

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2022

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	01	653.211.380.657	582.170.931.778	2.647.693.045.445	2.192.623.176.830
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		02	6.501.171.655	1.659.099.353	14.426.018.439	7.845.807.904
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	646.710.209.002	580.511.832.425	2.633.267.027.006	2.184.777.368.926
4 Giá vốn hàng bán	19	11	418.752.381.128	366.047.399.759	1.606.846.475.261	1.308.115.698.116
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	227.957.827.874	214.464.432.666	1.026.420.551.745	876.661.670.810
6 Doanh thu hoạt động tài chính	20	21	16.111.449.866	16.313.326.128	31.735.062.447	27.874.772.272
7 Chi phí tài chính	21	22	376.923.543	42.027.858	1.065.293.416	97.533.010
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>72.986.301</i>	<i>-</i>	<i>114.410.959</i>	<i>-</i>
8 Chi phí bán hàng	23	24	154.444.392.189	123.379.145.360	633.554.046.228	514.029.120.021
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	51.975.508.802	39.882.302.442	169.971.154.321	133.976.504.923
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	37.272.453.206	67.474.283.134	253.565.120.227	256.433.285.128
11 Thu nhập khác		31	707.980.941	(67.966.386)	783.858.940	80.080.614
12 Chi phí khác		32	129.999.331	2.104.696.845	99.169.531	2.483.391.829
13 Lợi nhuận khác		40	577.981.610	(2.172.663.231)	684.689.409	(2.403.311.215)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	37.850.434.816	65.301.619.903	254.249.809.636	254.029.973.913
15,1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	51	6.981.929.131	15.614.036.781	50.740.372.269	53.223.402.869
15,2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(1.518.860.980)	(3.741.661.028)	(1.030.614.426)	(3.136.966.123)
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	32.387.366.665	53.429.244.150	204.540.051.793	203.943.537.167

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc



Trần Phúc Mã

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	960.111.851.990	943.654.620.900
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	89.713.073.183	164.447.202.522
1 Tiền		111	49.713.073.183	79.061.051.837
2 Các khoản tương đương tiền		112	40.000.000.000	85.386.150.685
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	295.514.741.053	264.305.000.271
1 Chứng khoán kinh doanh		121	10.000.000.000	-
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	285.514.741.053	264.305.000.271
III. Các khoản phải thu		130	296.883.830.256	223.551.213.519
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	131	282.543.495.566	204.275.790.304
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	3	132	8.299.597.928	14.743.250.321
3 Phải thu ngắn hạn khác	4	136	14.320.461.550	9.821.762.106
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	137	(8.279.724.788)	(5.289.589.212)
IV. Hàng tồn kho		140	260.259.487.954	277.138.407.945
1 Hàng tồn kho	6	141	261.108.719.274	277.254.515.486
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(849.231.320)	(116.107.541)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	17.740.719.544	14.212.796.643
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151	395.500.000	1.304.751.790
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	17.342.772.728	12.440.075.023
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	2.446.816	467.969.830
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	560.609.558.453	542.447.436.282
I. Tài sản cố định		220	163.132.616.692	150.066.673.203
1 Tài sản cố định hữu hình	7	221	112.545.472.032	99.135.260.852
- Nguyên giá		222	280.343.957.015	257.859.905.371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(167.798.484.983)	(158.724.644.519)
2 Tài sản cố định vô hình	8	227	50.587.144.660	50.931.412.351
- Nguyên giá		228	60.634.337.520	58.615.937.520
- Giá trị hao mòn lũy kế (**)		229	(10.047.192.860)	(7.684.525.169)
II. Tài sản dở dang dài hạn		240	5.737.727.272	6.856.127.272
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	242	5.737.727.272	6.856.127.272
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	366.726.676.011	366.726.676.011
1 Đầu tư vào công ty con	10	251	366.726.676.011	366.726.676.011
IV. Tài sản dài hạn khác		260	25.012.538.478	18.797.959.796
1 Chi phí trả trước dài hạn		261	10.162.981.661	4.979.017.405
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	262	14.849.556.817	13.818.942.391
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	1.520.721.410.443	1.486.102.057.182

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	415.641.145.099	430.803.295.012
I. Nợ ngắn hạn		310	415.641.145.099	430.803.295.012
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn	12	311	226.097.443.231	191.504.758.278
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	40.804.301	119.056.923
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	15	313	10.266.636.755	18.295.257.485
4 Phải trả người lao động		314	35.884.368.190	35.092.273.524
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	13	315	48.685.318.666	55.962.973.827
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	46.956.380.804	37.275.351.200
7 Phải trả ngắn hạn khác	14	319	5.650.958.692	85.534.516.553
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	40.000.000.000	-
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	2.059.234.460	7.019.107.222
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	1.105.080.265.344	1.055.298.762.170
I. Vốn chủ sở hữu		410	1.105.080.265.344	1.055.298.762.170
1 Vốn góp của chủ sở hữu	16	411	414.536.730.000	414.536.730.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	133.021.732.000	133.021.732.000
3 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
4 Chênh lệch tỉ giá hối đoái		417		-
4 Quỹ đầu tư phát triển		418	420.216.708.233	374.280.746.927
5 LNST chưa phân phối		421	137.308.688.111	133.463.146.243
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	42.579.780.072	34.290.832.003
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	94.728.908.039	99.172.314.240
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	1.520.721.410.443	1.486.102.057.182

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	254,249,809,636	254,029,973,913
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	18,155,461,367	15,761,255,194
Các khoản dự phòng	03	3,839,366,896	2,432,637,329
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(167,876,617)	(86,903,801)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(31,084,207,843)	(27,236,244,566)
Chi phí lãi vay	06	114,410,959	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	245,106,964,398	244,900,718,069
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(62,948,230,833)	22,732,760,636
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	16,029,688,671	(45,375,121,002)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả,	11	39,181,386,182	86,634,327,208
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4,274,712,466)	(3,008,318,408)
Tăng/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	(10,000,000,000)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(41,424,658)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(58,434,486,803)	(58,876,406,017)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(35,366,801,381)	(15,876,000,306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	129,252,383,110	231,131,960,180
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29,709,368,238)	(26,231,693,808)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	852,787,963	146,603,280
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(294,145,693,213)	(419,694,730,380)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	272,935,952,431	245,564,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,059,090,371	9,886,990,917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37,007,230,686)	(190,328,829,991)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	60,000,000,000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20,000,000,000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(206,931,573,000)	(124,388,872,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(166,931,573,000)</i>	<i>(124,388,872,000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(74,686,420,576)	(83,585,741,811)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	164,447,202,522	248,049,073,788
Chênh lệch tỷ giá	61	(47,708,763)	(16,129,455)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	89,713,073,183	164,447,202,522

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc




Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 23 vào ngày 06 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của công ty tại 75 phố Yên Ninh – P. Quán Thánh - Q Ba Đình – TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 23 là 414.536.730.000 VNĐ (*Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.*) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các chi nhánh như sau :

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa

- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Bắc Miền Trung	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	

Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.

- Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên
- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang
- Chi nhánh TT Huế	Tỉnh TT Huế
- Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
- Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định
- Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh Long An	Tỉnh Long An

6. Thuyết minh về khả năng so sánh:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày

31/12/2022

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc

05 - 35

Máy móc và thiết bị

03 - 10

Phương tiện vận tải

03 - 10

Thiết bị văn phòng

02 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới

thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	8,964,093,617	12,465,711,501
Tiền gửi ngân hàng	39,032,274,742	66,595,340,336
Tiền đang chuyển	1,716,704,824	-
Các khoản tương đương tiền (*)	40,000,000,000	85,386,150,685
Tổng cộng	<u>89,713,073,183</u>	<u>164,447,202,522</u>

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	148,316,326,832	121,047,713,648
Công ty CP đầu tư Nam Dương	9,979,956,920	18,962,357,707
Công ty CP dược Lâm Đồng	1,084,591,065	305,587,307
Công ty CP dược phẩm Bắc Ninh	3,438,400,528	3,267,136,919
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	3,845,974,299	3,363,632,692
Công ty CP thực phẩm và nước giải khát PTT	1,583,595,727	2,006,293,437
- Các khoản phải thu khách hàng khác	128,383,808,293	93,142,705,586
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	134,227,168,734	83,228,076,656
Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	3,635,014,442	1,314,991,281
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	1,132,660,503	1,296,366,515
Công ty cổ phần CNC Traphaco	129,459,493,789	80,616,718,860
Tổng cộng	<u>282,543,495,566</u>	<u>204,275,790,304</u>

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Công ty TNHH thương mại Liên Vinh	600,000,000	-
Công ty CP vật tư và thiết bị ATI	2,047,770,000	2,357,520,000
Amoli Middle East FZE	-	6,741,420,000
Công ty TNHH tư vấn và XD Phúc Tâm	220,905,441	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	5,430,922,487	5,644,310,321
Tổng cộng	<u>8,299,597,928</u>	<u>14,743,250,321</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

4. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	14,320,461,550	9,821,762,106
Tạm ứng	1,904,993,599	3,413,630,179
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1,336,804,864	1,631,188,740
Lãi dự thu	6,281,823,014	2,798,851,010
Cổ tức phải thu	1,766,681,879	1,766,681,879
Phải thu khác	3,030,158,194	211,410,298
Tổng cộng	14,320,461,550	9,821,762,106

5. NỢ XẤU

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	16,659,631,519	8,379,906,731	12,202,580,616	6,912,991,404
Tổng	16,659,631,519	8,379,906,731	12,202,580,616	6,912,991,404

(*) Công ty xác định các giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng mua đang đi đường	5,324,159,911	-	11,386,418,703	-
Nguyên liệu, vật liệu	20,148,366,416	(629,843,093)	36,753,151,739	(78,931,424)
Công cụ, dụng cụ	5,171,457	-	6,827,500	-
Chi phí SXKD dở dang	19,583,869,952	-	27,237,005,038	-
Thành phẩm	125,549,777,413	(141,631,914)	129,140,103,425	(15,215,170)
Hàng hoá	90,497,374,125	(77,756,313)	72,731,009,081	(21,960,947)
Tổng	261,108,719,274	(849,231,320)	277,254,515,486	(116,107,541)

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2022	127,164,748,134	53,896,949,778	67,319,367,704	9,478,839,755	257,859,905,371
Số tăng trong kỳ	-	17,097,150,386	10,029,047,394	2,716,173,741	29,842,371,521
- Mua sắm mới	-	17,097,150,386	10,029,047,394	2,716,173,741	29,842,371,521
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(1,445,704,909)	(5,567,897,983)	(344,716,985)	(7,358,319,877)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(1,445,704,909)	(5,567,897,983)	(344,716,985)	(7,358,319,877)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 31/12/2022	127,164,748,134	69,548,395,255	71,780,517,115	11,850,296,511	280,343,957,015
Trong đó:					
<i>Đã khấu hao hết</i>	22,036,957,310	38,575,109,071	24,655,192,519	5,417,309,355	90,684,568,255
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2022	56,638,532,715	44,839,185,355	49,918,404,191	7,328,522,258	158,724,644,519
Số tăng trong kỳ	4,639,161,425	4,222,784,866	5,878,604,546	1,052,242,839	15,792,793,676
- Trích khấu hao	4,639,161,425	4,222,784,866	5,878,604,546	1,052,242,839	15,792,793,676
Số giảm trong kỳ	-	(1,118,793,579)	(5,255,442,648)	(344,716,985)	(6,718,953,212)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(1,118,793,579)	(5,255,442,648)	(344,716,985)	(6,718,953,212)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 31/12/2022	61,277,694,140	47,943,176,642	50,541,566,089	8,036,048,112	167,798,484,983
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	70,526,215,419	9,057,764,423	17,400,963,513	2,150,317,497	99,135,260,852
Cuối kỳ	65,887,053,994	21,605,218,613	21,238,951,026	3,814,248,399	112,545,472,032

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	45,687,172,520	12,928,765,000	58,615,937,520
Số tăng trong năm	-	2,018,400,000	2,018,400,000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	<u>45,687,172,520</u>	<u>14,947,165,000</u>	<u>60,634,337,520</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	-	7,684,525,169	7,684,525,169
Khấu hao trong kỳ	-	2,362,667,691	2,362,667,691
- Khấu hao trong năm	-	2,362,667,691	2,362,667,691
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	-	<u>10,047,192,860</u>	<u>10,047,192,860</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	<u>45,687,172,520</u>	<u>5,244,239,831</u>	<u>50,931,412,351</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>45,687,172,520</u>	<u>4,899,972,140</u>	<u>50,587,144,660</u>

Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết

5,575,090,000

Tại thời điểm 31/12/2022, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích	Số tiền
	(m ²)	VNĐ
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283	2,618,528,525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	235	7,795,378,640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	289	2,350,425,000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 581)	307	1,290,240,000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 582)	302	1,267,560,000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diễm Trung - Nha Trang	306	1,873,777,089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340	3,049,800,000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương	250	3,518,560,000
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá	458	3,500,078,454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	151	2,710,406,558
QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Dĩnh Kế - TP Bắc Giang	178	1,845,000,000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205	1,454,200,000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	200	3,518,398,650
QSD đất tại 61 Đồng Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	148	3,620,363,636

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

<u>Chi tiết</u>	<u>Diện tích</u>	<u>Số tiền</u>
	<u>(m2)</u>	<u>VNĐ</u>
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270	3,731,036,944
QSD tại Lô Q4-14 Khu đô thị Cầu Sắt CN Gia Lai	273	1,543,419,024
Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương		1,394,920,000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp		2,312,170,000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp (Bổ sung tích điểm)		1,405,000,000
Phần mềm quản lý nhóm sản phẩm mới		150,000,000
Phần hệ quản lý độ ổn định thuốc		33,000,000
Phần mềm khảo sát khách hàng + bổ sung tính năng		280,000,000
Phần mềm quản trị tài chính (ERP)		4,309,700,000
Phần mềm hệ thống QTTC giai đoạn 2		1,233,975,000
Phần mềm quản lý văn phòng		680,000,000
Phần mềm báo cáo BI		1,134,000,000
Phần mềm CRM chăm sóc khách hàng		340,000,000
Phần mềm quản lý đánh giá trực tuyến		50,000,000
Phần mềm quản lý thiết bị		86,000,000
Phần mềm nhân sự		1,118,400,000
Phần mềm hệ thống báo cáo phân tích kinh doanh		420,000,000
Tổng		60,634,337,520

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2,350,000,000	2,352,727,272
Chi phí mua đất tại chi nhánh Hưng Yên	3,387,727,272	3,385,000,000
Phần mềm	-	1,118,400,000
Tổng cộng	5,737,727,272	6,856,127,272

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công ty TNHH TraphacoSapa	26,675,000,000	26,675,000,000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71,382,500,000	71,382,500,000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	18,669,176,011	18,669,176,011
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	250,000,000,000	250,000,000,000
Tổng cộng	366,726,676,011	366,726,676,011

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

	Đơn vị tính: VNĐ					
	<i>Số cuối kỳ</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con		366,726,676,011			366,726,676,011	
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (*)		26,675,000,000			26,675,000,000	
Công ty CP CNC Traphaco	5,791,986	71,382,500,000	163,334,005,200	5,791,986	71,382,500,000	178,393,168,800
Công ty CP dược - VTYT Đắk Lắk	1,130,271	18,669,176,011	39,559,485,000	1,130,271	18,669,176,011	37,864,078,500
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (*)		250,000,000,000			250,000,000,000	
TỔNG CỘNG		366,726,676,011			366,726,676,011	

(*) Công ty không thể thu thập được các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty cổ phần dược VTYT Đăk Lăk	Tỉnh Đăk Lăk	58.23%	58.23%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, thiết bị y tế.
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm tân dược

Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Công ty TNHH MTV TraphacoSapa, Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chỉ được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính đối với các Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán.

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản thuế thu nhập hoãn lại phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (bao gồm các khoản chi phí phải trả chưa thanh toán và doanh thu chưa thực hiện tương ứng với số điểm tích lũy chưa sử dụng) và được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Nanum CNC	8,310,679,661	17,218,362,320
Daewoong Pharmaceuticals Co. Ltd	26,611,618,750	14,770,055,357
Công ty TNHH MTV dược Anpharma	3,617,478,795	49,612,500
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	5,883,247,325	3,614,909,010
Công ty cổ phần CNC Traphaco	55,262,820,284	52,868,084,197
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	45,821,174,894	58,884,663,237
Các đối tượng khác	80,590,423,522	44,099,071,657
Tổng cộng	<u>226,097,443,231</u>	<u>191,504,758,278</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, Marketing	-	-
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	27,989,859,749	30,199,678,463
Chi phí thù lao phải trả cho CTV, TDV	19,781,812,910	22,099,520,338
Chi phí phải trả khác	913,646,007	3,663,775,026
Tổng cộng	<u>48,685,318,666</u>	<u>55,962,973,827</u>

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	67,583,865	80,403,911
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	412,494,716	417,436,474
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	213,920,094	163,668,453
Cổ tức phải trả cổ đông	1,262,002,978	83,841,955,978
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,694,957,039	1,031,051,737
Tổng cộng	<u>5,650,958,692</u>	<u>85,534,516,553</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	5,978,546	40,603,235,515	40,603,830,098	5,383,963
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	10,486,243,490	10,486,243,490	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	829,502,832	805,467,658	24,035,174
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,182,568,450	50,740,372,269	58,434,486,803	6,488,453,916
Thuế thu nhập cá nhân	4,106,710,489	21,750,005,730	22,177,791,141	3,678,925,078
Thuế khác	-	2,177,168,586	2,107,329,962	69,838,624
Tổng	<u>18,295,257,485</u>	<u>126,586,528,422</u>	<u>134,615,149,152</u>	<u>10,266,636,755</u>

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2021	414,536,730,000	133,021,732,000	(3,593,000)	347,373,440,047	102,648,678,883	997,576,987,930
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	203,943,537,167	203,943,537,167
Trích lập các quỹ	-	-	-	26,907,306,880	(26,907,306,880)	-
Trích cổ tức từ LN 2020	-	-	-	-	(124,351,620,000)	(124,351,620,000)
Tạm trích quỹ KTPL năm 2021	-	-	-	-	(21,870,142,928)	(21,870,142,928)
Số dư 01/01/2022	414,536,730,000	133,021,732,000	(3,593,000)	374,280,746,927	133,463,146,243	1,055,298,762,170
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	204,540,051,793	204,540,051,793
Trích lập các quỹ	-	-	-	45,935,961,306	(45,935,961,306)	-
Trích cổ tức từ LN 2021	-	-	-	-	(41,450,540,000)	(41,450,540,000)
Trích cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(82,901,080,000)	(82,901,080,000)
Trích quỹ KTPL năm 2021	-	-	-	-	(3,496,864,865)	(3,496,864,865)
Tạm trích quỹ KTPL năm 2022	-	-	-	-	(26,910,063,753)	(26,910,063,753)
Số dư cuối kỳ 31/12/2022	414,536,730,000	133,021,732,000	(3,593,000)	420,216,708,233	137,308,688,111	1,105,080,265,344

b) Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 23 ngày 06 tháng 04 năm 2020, vốn điều lệ của công ty là 414.536.730.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của công ty đã được các cổ đông đóng góp với phần vốn góp như sau:

	Theo danh sách cổ đông tại ngày 31/12/2022		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2021	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	147,865,120,000	35.67%	147,865,120,000	35.67%
Magbi Fun Limited	103,613,850,000	25.00%	103,613,850,000	25.00%
Super Delta Pte. Ltd	62,672,890,000	15.12%	62,672,890,000	15.12%
Vốn góp của các đối tượng khác	100,353,540,000	24.21%	100,353,540,000	24.21%
Cổ phiếu quỹ	31,330,000	0.01%	31,330,000	0.01%
Tổng	414,536,730,000	100%	414,536,730,000	100%

c) Cổ phiếu

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,453,673	41,453,673
- Cổ phiếu phổ thông	41,453,673	41,453,673
Số lượng cổ phiếu quỹ	3,133	3,133
- Cổ phiếu phổ thông	3,133	3,133
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41,450,540	41,450,540
- Cổ phiếu phổ thông	41,450,540	41,450,540
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VNĐ/1CP	10.000VNĐ/1CP

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022	31/12/2021
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	3,255.45	86,552.37
Nợ khó đòi đã xử lý	9,500,253,738	9,500,253,738
Tài sản thuê ngoài		
	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	2,690,364,525	3,822,932,121

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	4,104,712,888	4,056,605,873
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	9,777,776,397	9,611,087,213
Sau 5 năm	3,148,508,784	4,846,310,700
	17,030,998,069	18,514,003,786
18. DOANH THU	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1,610,994,516,499	1,467,164,400,780
Doanh thu bán hàng hóa	575,677,499,774	427,164,180,471
Doanh thu bán nguyên vật liệu	460,801,381,458	297,965,718,726
Doanh thu cung cấp dịch vụ	219,647,714	328,876,853
Tổng cộng	2,647,693,045,445	2,192,623,176,830
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(14,426,018,439)	(7,845,807,904)
	(14,426,018,439)	(7,845,807,904)
19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	765,510,200,532	713,293,321,727
Giá vốn của hàng hóa đã bán	383,970,531,321	310,501,140,938
Giá vốn nguyên vật liệu	457,365,743,408	284,321,235,451
Tổng cộng	1,606,846,475,261	1,308,115,698,116
20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,469,360,845	8,801,202,704
Lãi chênh lệch tỉ giá	864,275,902	636,270,472
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16,401,425,700	18,437,299,096
Tổng cộng	31,735,062,447	27,874,772,272
21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	114,410,959	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	646,945,215	81,277,765
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	303,937,242	16,255,245
Tổng cộng	1,065,293,416	97,533,010

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa gia công	485,433,576,705	454,947,066,739
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	261,224,232,539	270,833,567,495
Chi phí nhân công	293,211,696,933	254,799,175,910
Chi phí khấu hao và hao mòn	18,155,461,367	15,761,255,194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	286,107,517,933	198,125,329,818
Chi phí bằng tiền	221,532,869,987	197,006,706,742
Tổng cộng	1,565,665,355,464	1,391,473,101,898

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	169,971,154,321	133,976,504,923
Chi phí nhân viên quản lý	84,691,140,920	69,917,932,628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40,700,003,415	25,755,345,272
Chi phí khấu hao và hao mòn	7,218,304,741	5,365,968,060
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	2,990,135,576	2,316,529,791
Các khoản chi phí quản lý khác	34,371,569,669	30,620,729,172
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	633,554,046,228	514,029,120,021
Chi phí nhân viên	202,597,273,796	176,489,896,250
Chi phí quảng cáo	173,734,963,814	110,624,540,629
Chiết khấu bán hàng	85,692,500,770	70,491,276,327
Chi phí cộng tác viên	64,495,729,228	55,072,432,121
Chi phí khấu hao và hao mòn	8,835,527,375	8,046,816,083
Các khoản chi phí bán hàng khác	98,198,051,245	93,304,158,611

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	254,249,809,636	254,029,973,913
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(547,948,293)	9,515,287,024
- Các khoản điều chỉnh tăng	15,853,477,407	27,952,583,504
- Các khoản điều chỉnh giảm	(16,401,425,700)	(18,437,296,480)
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	253,701,861,343	263,545,260,937
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	50,740,372,269	52,709,052,187

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Thuế TNDN bị truy thu (*)	-	316,268,218
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(1,030,614,426)	(3,136,966,123)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	198,082,464
Chi phí thuế TNDN	49,709,757,843	50,086,436,746

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP CNC Traphaco
 Công ty TNHH MTV TraphacoSapa
 Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk
 Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên
 Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước
 Magbi Fun Limited
 Super Delta Pte. Ltd
 Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Cổ đông liên quan tới thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	275,748,752,392	244,407,693,050
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	24,682,135,654	20,317,545,564
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	53,416,563,479	45,764,163,345
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	177,168,132,690	38,014,754,325
Cổ tức - lợi nhuận được chia		
Công ty CP CNC Traphaco	14,479,965,000	14,479,986,413
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	1,921,460,700	565,135,500
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	-	3,392,174,567
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	206,931,573,000	124,388,872,000
Thu nhập của HĐQT và ban Tổng giám đốc	21,240,430,130	14,124,379,812

Sơ dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>31/12/2021</u> VND
Phải thu		
Công ty CP dược VTYT Đắc Lắc	3,635,014,442	1,314,991,281
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1,132,660,503	1,296,366,515
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	-	-
Công ty CP CNC Traphaco	129,459,493,789	80,616,718,860
Phải trả		
Công ty CP CNC Traphaco	55,262,820,284	52,868,084,197
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	5,883,247,325	3,614,909,010
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	45,821,174,894	58,884,663,237
Daewoong Phacmaceutials Co., Ltd	26,611,618,750	14,770,055,357

27. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán:TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm Quý 4 và cả năm 2022 so với năm 2021 như sau:

ĐVT : Triệu đồng

CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU QUÝ 4			SỐ LIỆU CẢ NĂM		
	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Chênh lệch	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch
LNST	32.387	53.429	60,62%	204.54	203.943	100.29%

Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do một số nguyên nhân sau:

Doanh thu tăng trưởng lần lượt quý 4 và cả năm là 111.4% và 120.5% .

Ti trọng chi phí bán hàng và chi phí QLDN trên DTT tăng so với cùng kỳ năm 2022, trong đó :


+ Chi phí bán hàng tăng lần lượt 2,6% và 4,6% trong quý 4 và năm 2022.

+ Chi phí QLDN tăng 1,1% trong quý IV và tăng 0,4% trong cả năm 2022.

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh riêng quý 4/2022 biến động giảm 39,38 % so với quý 4/2021 và lợi nhuận cả năm tăng 0.29 % so với cùng kỳ năm 2021.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4/2022 và cả năm 2022 của Công ty cổ phần Traphaco.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã